

Đã đề nghị sửa đổi bổ sung

Đ. Chí
2008

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2007/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 7 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định hỗ trợ trồng rừng sản xuất
bằng nguồn vốn dự án trồng mới 5 triệu ha rừng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2007-2010**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 25 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và Thông tư số 43/2002/TT-BTC ngày 07/5/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, cấp phát vốn ngân sách nhà nước cho Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng;

Căn cứ Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2007-2010 và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 114/BNN-LN ngày 12/01/2007 về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 06/2005/QĐ-BNN ngày 24/01/2005 về việc Ban hành Quy định nghiệm thu trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, chăm sóc rừng trồng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên; Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005 về việc ban hành quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 96/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 7 về quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh kỳ họp tháng 6 năm 2007 và Thông báo số 48/TB-UBND ngày 18/6/2007;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh số 1041/TT-SNN ngày 25/6/2007 về việc đề nghị phê duyệt chi phí hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2007 và Ban hành quy định hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn dự án trồng mới 5 triệu ha rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2007-2010.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính Phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục KINH - Bộ Tư pháp;
- Ủy ban tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn DB QL địa phương;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3 (thực hiện);
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các Trung tâm phòng khởi NCTH;
- Các Chuyên viên;
- Lưu VT - 1502/09

(Báo cáo)



Lê Thị Quang

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 7 năm 2007

QUY ĐỊNH

Về hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn dự án trồng mới 5 triệu ha rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2007-2010

Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2007/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2007 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất

Là các hộ gia đình, liên hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh có đất trồng rừng hợp pháp thuộc quy hoạch rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi chung là hộ trồng rừng sản xuất) và thực hiện trồng rừng bằng các loài cây: Keo lai (nhân giống bằng giâm hom), Keo tai tượng (nhân giống bằng hạt) và Mồ (nhân giống bằng hạt).

Điều 2. Điều kiện được hỗ trợ

Hộ trồng rừng sản xuất chỉ được hỗ trợ khi có đủ các điều kiện sau:

1. Có từ 0,5 ha đến 10 ha đất lâm nghiệp tập trung thuộc quy hoạch trồng rừng sản xuất, được giao theo một trong các trường hợp sau:

a) Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

b) Được cấp sổ lâm bạ;

c) Đất đang sử dụng ổn định, không có tranh chấp được UBND cấp xã xác nhận: trường hợp đất trồng rừng nằm giáp ranh, xen kẽ với đất của lâm trường, Ban quản lý Dự án 661 thì phải được lâm trường hoặc Ban quản lý Dự án 661 trên địa bàn xác nhận không có tranh chấp, lấn chiếm;

d) Có hợp đồng giao, thuê, khoán đất lâm nghiệp dài hạn với chủ đất theo đúng quy định của pháp luật để trồng rừng sản xuất.

2. Có nhu cầu và tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng sản xuất theo đúng quy trình kỹ thuật. *ef.*

5. Trồng rừng sản xuất bằng cây giống bảo đảm chất lượng, được cung ứng từ các cơ sở sản xuất cây giống lâm nghiệp được phép hoạt động trên địa bàn tỉnh theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Chưa được hỗ trợ trồng rừng sản xuất từ nguồn vốn ngân sách nhà nước của các chương trình khác.

Điều 3. Nguồn kinh phí hỗ trợ

Từ nguồn vốn thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, theo kế hoạch nhà nước giao hàng năm.

Chương II CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Mức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ tối đa bình quân 2 triệu đồng/ha, gồm các khoản sau:

a) Hỗ trợ một lần toàn bộ giá trị cây giống đã trồng rừng (kể cả số cây trồng dặm theo Quy trình kỹ thuật của từng loài cây);

b) Hỗ trợ một lần chi phí vận chuyển cây giống đến địa điểm trồng rừng là 30.000 đồng/ha;

c) Hỗ trợ một lần chi phí quản lý, bảo vệ rừng là 100.000 đồng/ha;

d) Hỗ trợ chi phí lập thiết kế - dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất theo đơn giá thiết kế trồng, chăm sóc rừng trồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Hỗ trợ chi phí quản lý bằng 8 % chi phí trực tiếp cho Ban quản lý dự án (BQL), trong đó chi phí trực tiếp cho cán bộ thôn, xã có diện tích trồng rừng sản xuất được hỗ trợ là 2%.

2. Mức hỗ trợ cụ thể đối với từng loài cây nêu tại Điều 1 Quy định này do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hàng năm (Năm 2007 mức hỗ trợ cụ thể tại phụ lục ban hành kèm theo Quy định này).

Điều 5. Phương thức hỗ trợ

1. Hỗ trợ bằng tiền một lần, sau khi có kết quả nghiệm thu trồng và chăm sóc rừng năm thứ nhất (nghiệm thu đợt 2 của bước 2 theo quy định tại Quyết định số 06/2005/QĐ-BNN ngày 24/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

2. Căn cứ để tính kinh phí hỗ trợ là diện tích thực trồng được nghiệm thu theo quy định tại Khoản 1 Điều này có tỷ lệ cây sống tốt đạt từ 85% trở lên.

3. Nhà nước hỗ trợ thông qua Ban quản lý dự án 661 cấp cơ sở (được thành lập theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh) để thực hiện:

a) Thanh toán tiền cây giống, chi phí vận chuyển cây giống trồng rừng, tiền thiết kế phí và chi phí quản lý, bảo vệ rừng cho hộ trồng rừng sản xuất;

b) Thanh toán chi phí quản lý theo quy định cho Ban quản lý dự án 661 và cán bộ thôn, xã có diện tích trồng rừng sản xuất được hỗ trợ.

Điều 6. Hồ sơ hỗ trợ trồng rừng sản xuất

1. Kế hoạch vốn hỗ trợ trồng rừng sản xuất được UBND tỉnh phê duyệt;

2. Đơn xin hỗ trợ của hộ trồng rừng sản xuất (theo mẫu quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) được trưởng thôn, xóm, bản (gọi chung là thôn) và Ủy ban nhân dân xã, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã) xác nhận đủ điều kiện theo quy định tại Điều 2 Quyết định này;

3. Danh sách hộ trồng rừng sản xuất được hỗ trợ trồng rừng sản xuất do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã (gọi chung là UBND cấp huyện) phê duyệt;

4. Hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

5. Hồ sơ nghiệm thu rừng trồng đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

6. Chứng từ, sổ sách chứng minh nguồn giống để trồng rừng đúng quy định tại Khoản 3, Điều 2 Quy định này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí hỗ trợ

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí hỗ trợ thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan, trong đó:

1. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã: hàng năm căn cứ quy hoạch, kế hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn để lập kế hoạch hỗ trợ kinh phí cho hộ trồng rừng sản xuất, gửi các ngành chức năng liên quan tham định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Khoa bạc Nhà nước Tuyên Quang, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thẩm định kế hoạch của các huyện thị xã nêu tại Khoản 1 Điều này, tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ trồng rừng sản xuất trong kế hoạch vốn chi tiết thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm căn cứ tổ chức thực hiện. *ctt*

3. Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm soát, quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo đúng quy định hiện hành của nhà nước, kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và quy định cụ thể tại văn bản này.

4. Các Ban quản lý dự án 661 chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ trồng rừng sản xuất bảo đảm đúng mục đích, đúng đối tượng và theo đúng quy định hiện hành của nhà nước, của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan

1. Hộ trồng rừng sản xuất có trách nhiệm

a) Có đơn xin hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo mẫu quy định gửi Trưởng thôn, UBND cấp xã kiểm tra, xem xét, xác nhận nguồn gốc đất để trồng rừng;

b) Thực hiện trồng rừng theo đúng thiết kế được duyệt và hướng dẫn kỹ thuật của Ban quản lý dự án 661;

c) Tham gia nghiệm thu kết quả trồng, chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất với Ban quản lý Dự án 661;

d) Chủ động phối hợp với Ban quản lý Dự án 661 trong việc lập hồ sơ thanh toán, quyết toán kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổng hợp danh sách hộ trồng rừng, sản xuất đủ điều kiện được hỗ trợ gửi UBND cấp huyện đúng thời gian quy định của việc lập kế hoạch hàng năm, đồng gửi Ban quản lý dự án 661 quản lý địa bàn để đăng ký kế hoạch hỗ trợ trồng rừng sản xuất;

b) Kiểm tra, xác nhận đơn xin hỗ trợ của hộ trồng rừng sản xuất; phối hợp với Ban quản lý dự án 661 đơn đốc, kiểm tra, hướng dẫn, nghiệm thu kết quả trồng rừng sản xuất đề nghị được hỗ trợ.

3. Ban quản lý Dự án trồng rừng 661

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đơn theo mẫu quy định; tổng hợp danh sách hộ trồng rừng sản xuất đủ điều kiện theo quy định tại Điều 2 quy định này, trình UBND cấp huyện phê duyệt;

b) Tổ chức sản xuất, cung ứng đủ, kịp thời cây giống đạt tiêu chuẩn, chất lượng cho các hộ rừng sản xuất có nhu cầu;

c) Hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng cho các hộ trồng rừng sản xuất; *tc.*

d) Kiểm tra, đôn đốc các hộ trồng rừng sản xuất thực hiện trồng, chăm sóc rừng trồng đúng quy trình kỹ thuật và nghiệm thu kết quả trồng, chăm sóc rừng trồng đúng quy định;

d) Tiếp nhận, quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ trồng rừng sản xuất đúng đối tượng, đúng mục đích; thực hiện thanh toán, quyết toán kinh phí được cấp theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thẩm định, phê duyệt danh sách các hộ trồng rừng sản xuất trên địa bàn đủ điều kiện được hỗ trợ theo Quy định này;

b) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn theo đúng quy định hiện hành của nhà nước và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch trồng rừng, việc hỗ trợ kinh phí trồng rừng sản xuất trên địa bàn theo đúng quy định.

5. Chỉ cục Kiểm lâm

Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ bảo vệ rừng cho các hộ trồng rừng sản xuất; kiểm tra, giám sát các hộ trồng rừng sản xuất trong việc chấp hành Luật bảo vệ và phát triển rừng.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Ban hành hệ thống mẫu biểu thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh gồm: Đơn xin hỗ trợ trồng rừng sản xuất; biểu tổng hợp các hộ trồng rừng sản xuất để nghị được hỗ trợ kinh phí; biên bản nghiệm thu;

b) Phối hợp với các ngành liên quan thẩm định kế hoạch hỗ trợ trồng rừng sản xuất hàng năm;

c) Chịu trách nhiệm tổ chức theo dõi, giám sát các khâu sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp; hàng năm công bố danh sách các cơ sở được phép hoạt động cung ứng giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn;

d) Hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng sản xuất; hàng năm xây dựng mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất cụ thể theo từng loài cây lâm nghiệp gửi các ngành chức năng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

d) Hướng dẫn, kiểm tra các Ban quản lý dự án 661 và phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực hiện Quy định này. *ld.*

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

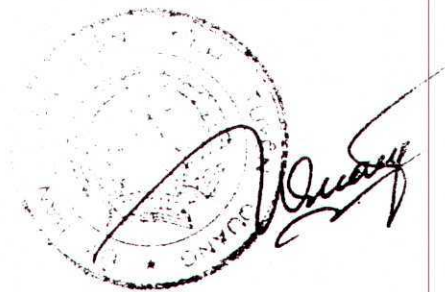
Điều 9. Quy định này được phổ biến rộng rãi đến toàn thể nhân dân trên địa bàn tỉnh để biết, thực hiện và giám sát, kiểm tra việc thực hiện hỗ trợ kinh phí của các tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 10. Việc cấp phát, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ trồng rừng sản xuất phải thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và quy định này; mọi tổ chức, cá nhân có vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo đúng pháp luật hiện hành.

Điều 11. Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện, thị xã, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức, cá nhân liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 12. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức theo dõi, đánh giá và tổng hợp các vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy định này, đề xuất biện pháp giải quyết, báo cáo kịp thời Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với thực tế. *lq.*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Lê Thị Quang

Được thực hiện theo Quyết định số 21/2007/QĐ-TTND ngày 01 tháng 2 năm 2007 của UBND tỉnh



Mức hỗ trợ (chi hỗ trợ một lần)

TT	Loại cây	Mật độ trồng (cây/ha)	Mức hỗ trợ cho 1 ha (đồng)	Trong đó				
				Giá trị cây giống (đ/ha)	Chi phí thiết kế (đ/ha)	Chi phí quản lý, bảo vệ rừng (đ/ha)	Chi phí vận chuyển (đ/ha)	Chi phí quản lý dự án cơ sở 8% (đ/ha)
Tổng cộng								
1	Kèo Tai tương (hạt nội)	1660	1.016.000	665.000	145.500	100.000	30.000	75.500
2	Kèo Tai tương (hạt ngoài)	1660	1.274.000	904.000	145.500	100.000	30.000	94.500
3	Kèo lai (giâm hom)	1660	1.440.000	1.057.500	145.500	100.000	30.000	107.000
4	Mỡ (hạt)	2500	1.218.000	852.500	145.500	100.000	30.000	90.000

Ghi chú:

- Giá cây giống:

- Kèo tai tương (nội) 364 đ/cây
- Kèo tai tương (ngoại) 495 đ/cây
- Kèo lai 579 đ/cây
- Mỡ 319 đ/cây

- Số lượng cây giống đưa vào trồng: cây giống trong vườn cây ăn quả không đưa vào tính
 - Chi phí thiết kế 145.500 đ/ha

4/07